

HỆ THỐNG PHỤ ÂM ĐẦU TIẾNG NÙNG AN

Hứa Ngọc Tân*

1. Dẫn nhập

1.1. Ở Việt Nam dân tộc Nùng được xếp vào một trong những ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, họ Tai - Kadai có mặt ở Việt Nam. Theo các nhà dân tộc học, dân tộc Nùng hiện nay có rất nhiều nhóm địa phương khác nhau: Nùng An, Nùng Cháo, Nùng Inh, Nùng Fàn Slinh,...

1.2. Tính không đồng nhất trong ngôn ngữ là một thực tế rất dễ nhận thấy ở hầu hết các phương ngữ Nùng. Nhưng cho đến nay hầu như chưa có một công trình nào phân tích được sự khác biệt của các phương ngữ Nùng một cách thấu đáo và do vậy cũng chưa có một tiêu chí rõ ràng nào về mặt ngôn ngữ để phân biệt các phương ngữ Nùng hiện nay. Trong tình hình như vậy, việc tìm hiểu tỷ mỉ về những đặc điểm của các phương ngữ Nùng là rất cần thiết nhằm góp phần làm sáng tỏ những điểm riêng vốn có của tiếng Nùng (trong sự so sánh với tiếng Tày, được coi là ngôn ngữ bản địa của khu vực nhưng đã có biến đổi khá nhiều, cũng là cơ sở để hiểu rõ hơn về khối Choang ở Nam Trung Quốc [2; 197]).

1.3. Do có những đặc trưng riêng biệt về mặt ngôn ngữ khiến cho việc phân loại phương ngữ Nùng An đang gây nhiều tranh cãi về quan hệ cội nguồn (cụ thể là Nùng An thuộc ngôn ngữ nào của hệ Tai-Kadai).

Trong một công trình phục vụ cho việc xây dựng phương án chữ viết Tày - Nùng, GS Đoàn Thiện Thuật có nhận xét: Một số nhóm Nùng như Nùng An, Nùng Dín có những đặc điểm về mặt ngôn ngữ khiến các nhóm Nùng khác không thể hiểu được [14;19]. Các tác giả khác như Lê Văn Trường [11;43], Beth Nicolson [6; 57-66] cũng đã khai thác nhận định trên ở các hướng khác nhau và cũng đã có những kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có một công trình nào nghiên cứu cụ thể về ngữ âm tiếng Nùng An và chỉ ra được những đặc điểm của nó so với các phương ngữ Nùng khác ở Việt Nam.

1.4. Tư liệu. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng cứ liệu ngôn ngữ đã thu thập được qua các đợt điền dã ở địa bàn người Nùng An tại xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng với khoảng gần 1800 từ. Với nguồn tư liệu còn khá hạn chế, chúng tôi chỉ mới bước đầu nhận diện và mô tả hệ thống ngữ âm tiếng Nùng An ở bình diện cấu trúc âm tiết và xác lập danh sách phụ âm đầu. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng kế thừa kết quả

* NCS Khoa Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

nghiên cứu của các tác giả đi trước cùng những tư liệu điền dã cá nhân về các phương ngữ Nùng Inh, Nùng Cháo, Nùng Fàn Slinh ở Lạng Sơn làm cơ sở so sánh.

2. Nội dung

2.1. Âm tiết

Về mặt chức năng, âm tiết được xác định: “Âm tiết là một khúc đoạn âm thanh được cấu tạo bằng một hạt nhân, đó là nguyên âm cùng với những âm khác bao quanh, đó là phụ âm” [3;180].

Về cơ chế cấu tạo, âm tiết có tính chất toàn vẹn của âm tiết, nó được phát âm bằng một đợt căng của cơ thịt bộ máy phát âm. Mỗi lần phát âm một âm tiết là một lần cơ thịt của bộ máy phát âm căng lên và chùng xuống. Mỗi lần phát âm một âm tiết trải qua ba giai đoạn: tăng cường độ căng của cơ thịt (tiến), giữ đỉnh điểm của độ căng, giảm dần độ căng (thoái). Các đợt căng lên - chùng xuống như vậy cho ta một chuỗi âm tiết [1;131].

Với cách tiếp cận như vậy, chúng tôi đã xác định được những thành phần cấu tạo nên cấu trúc âm tiết tiếng Nùng An. Thành phần bắt buộc phải có trong tất cả các âm tiết tiếng Nùng An là *nguyên âm* và *thanh điệu*. Dựa vào cách kết thúc âm tiết ta có thể xác định mô hình các kiểu âm tiết trong tiếng Nùng An như sau:

Loại	Kiểu âm tiết	Ví dụ
1	Âm tiết mở	/t'a ⁴ / (mắt), /pja ¹ / (cá), /ma ² / (về), /rɛ ⁶ / (cái thuyền)...
2	Âm tiết khép	/pɛk ³ / (bóc), /kăp ⁶ / (chật), /bɛk ⁵ / (vác), /mɛk ³ / (chăn),...
3	Âm tiết nửa khép	/p'ɸn ⁴ sǎw ⁶ / (lông mày), /ʔun ² / (trẻ con), /hǎm ¹ / (tối),...
4	Âm tiết nửa mở	/law ¹ bɸɛ ¹ / (thuốc lá), /haw ⁴ / (sữa), /haj ⁶ / (giày),...

Trên cơ sở phân loại 4 kiểu âm tiết như trên, một mô hình âm tiết đầy đủ trong tiếng Nùng An có thể có, theo chúng tôi là:

Thanh điệu		
Âm đầu	Vần	
	Âm chính	Âm cuối

2.2. Phụ âm đầu tiếng Nùng An

2.2.1. Nhận diện và phân xuất

Chúng tôi sử dụng phương pháp phân xuất âm vị bằng bối cảnh đồng nhất để tìm ra những đối lập âm vị trên cơ sở đó nhận diện và xác lập danh sách âm vị phụ âm đầu tiếng Nùng An.

Dựa vào việc tìm những cặp đối lập có trong tiếng Nùng An và phân xuất chúng bằng bối cảnh đồng nhất, trong tư liệu của chúng tôi, tiếng Nùng An có 26 phụ âm đảm nhiệm vị trí mở đầu âm tiết (phụ âm đầu - khởi âm). Trong đó có 22 phụ âm đầu đơn: /p', p, b, m, t', t, d, n, c, k', k, ʃ, N, /, f, v, s, z, h, ʀ, l, r / và 4 phụ âm kép /pj, p'j, kw, Nw/.

Tuy nhiên, trong nghiên cứu ngữ âm các ngôn ngữ nhóm Tày – Thái nói chung, người ta thường bàn đến các bán cụm phụ âm đầu hay phụ âm kép [4; 1-9], [6; 57-66], [7; 91-98], [11; 68]. Do vậy, dưới đây chúng tôi tập trung nêu những đặc điểm của phụ âm kép Nùng An và nhận diện chúng. Sau đó mới tiến hành miêu tả toàn bộ hệ thống phụ âm đầu Nùng An (phụ âm đơn và phụ âm kép).

2.2.2. Vấn đề phụ âm kép tiếng Nùng An

2.2.2.1. *Phụ âm kép* được hiểu là một chỉnh thể không tách rời bao gồm hai yếu tố: yếu tố thứ nhất là một trong những phụ âm đầu đơn; yếu tố thứ hai là nét cấu âm bổ sung (ngạc hoặc tròn môi).

Hướng nghiên cứu thiên về lịch đại thường bàn đến các phụ âm đơn/ kép trong tiếng Nùng [4; 1-9], [6; 57-66], [12; 8]. Các tác giả như Đoàn Thiện Thuật [14] Hoàng Văn Ma [5] thiên về ngữ âm đồng đại, coi các đơn vị này là âm đệm, tức là tách biệt chúng với các phụ âm đầu, và những âm vị này thuộc phần vần, có vai trò làm âm đệm. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cũng thống nhất rằng việc lựa chọn giải pháp nào cũng có thể chấp nhận được tùy theo mục đích nghiên cứu. Do vậy, Mông Ký Slay [7] đi theo hướng đồng đại cũng coi những đơn vị này là những phụ âm kép (như quan điểm của các tác giả theo hướng đồng đại⁷). Hướng lựa chọn của chúng tôi cũng là coi những đơn vị này thuộc phần phụ âm đầu và gọi là những *phụ âm kép Nùng An*.

2.2.2.2. *Nhận diện phụ âm kép Nùng An*. Các âm tiết có chứa thành phần phụ âm kép có sự phân biệt rõ với những âm tiết chỉ chứa phần đầu của phụ âm đầu đơn. Những âm tiết có chứa phụ âm kép thường có quá trình phát âm chịu sự biến đổi âm sắc lúc mở đầu âm tiết. Sự biến đổi này có thể là ở nét môi, hoặc nét mặt. So sánh:

A		B	
/pΦ&j ⁴ kwa ² /	(năm ngoài)	/ka ⁴ /	(con quạ)
/tu ¹ kwaN ¹ /	(con hươu)	/kaN ⁶ /	(cằm)
/kwǎj ³ /	(quấy, khuấy)	/kǎj ⁶ mE ¹ /	(gà mái)
/d□k ⁶ qwǎN ² si&N ¹ /	(xương quai xanh)	/kǎN ⁶ Naw ⁶ /	(con dơi)
/p'jǎk ⁶ rǎj ² /	amp trứng)	/p'ǎk ⁶ /	(bí đao)
/pjaw ³ ʔǎj ⁶ /	(nửa tép)	/paw ⁴ /	(cái bào)
/pja ² ʔai ² /	(bãi cát)	/pa ⁶ /	(riêng)

Trong hai cột so sánh trên, những trường hợp đang xét tuy có phần âm đầu, âm chính và âm cuối giống nhau nhưng lại có sự khác biệt ở cấu âm mở đầu âm tiết. Các âm tiết mở đầu đang xét ở cột A khi cấu âm thường có kèm theo hiện tượng tròn môi – “môi hoá” (môi chum lại) trước khi phát âm như các trường hợp: kwa², kwaN¹, Nwa⁴. Trong khi đó các âm tiết tương ứng đang xét ở cột B khi phát âm hoàn toàn không có hiện tượng này. Những âm tiết chứa âm vị này thường có âm sắc trầm hơn so với những âm tiết chứa nó.

Các phụ âm kép có chứa nét ngạc, hay thường gọi là “*ngạc hoá*”. Những âm tiết chứa đơn vị này thường có hiện tượng các phụ âm môi khi bắt đầu thường có xu hướng bị lùi sâu hơn do lưỡi nhích lên phía ngạc, cho ta phụ âm kép với hai nét môi - ngạc. Các âm

⁷ Những kiến giải về vấn đề này xin tham khảo thêm *Ngữ âm tiếng Việt của Đoàn Thiện Thuật* [10].

tiết mở đầu đang xét ở cột A khi cấu âm thường có kèm theo hiện tượng “ngạc hoá” trước khi phát âm như các trường hợp: pja^1 , $p'j\check{a}k^6$, pja_j^2 . Trong khi đó các âm tiết tương ứng đang xét ở cột B khi phát âm hoàn toàn không có hiện tượng này.

Như vậy, các phụ âm kép tiếng Nùng An được hình thành trên cơ sở: sự kết hợp của phụ âm đầu đơn (yếu tố thứ nhất) với một nét ngạc cho ta yếu tố thứ hai là một bán nguyên âm /j/; sự kết hợp của phụ âm đầu đơn với một nét tròn môi cho ta một bán âm /w/. Hai yếu tố /w/ và /j/ có sự kết hợp hạn chế với yếu tố thứ nhất, thường là theo thể phân bố bổ túc. Nếu yếu tố thứ nhất là một phụ âm môi /p/, /b/.... thì yếu tố thứ hai là một nét ngạc. Nếu yếu tố thứ hai là một nét trong môi /w/ thì yếu tố thứ nhất là một phụ âm ngạc /k/, /N/...

2.2.3. Miêu tả các phụ âm

2.2.3.1. Các phụ âm tắc

/ p / -	Phụ âm tắc, ồn, vô thanh, không bật hơi, trước, môi-môi.
	$/\pi\Box\&N^4/$ (bùn)
	$/puk^5/$ (bưởi)
/ pj / -	Phụ âm tắc, ồn, vô thanh, không bật hơi, trước, môi-môi, ngạc hoá
	$/pjaw^3\Re\check{a}j^6/$ (nửa tép)
	$/pja_j^2\Re ai^2/$ (bãi cát)
/ b / -	Phụ âm tắc, ồn, hữu thanh, trước, môi-môi. Xuất hiện hiện tượng <i>tiền thanh hầu hoá</i> ⁸ .
	$/\beta\Box t^2/$ (mù)
	$/\beta\Phi(v^4\mu\alpha(\pi^6/$ (chớp)
/ d / -	Phụ âm tắc, ồn, hữu thanh, giữa, đầu lưỡi-lợi. Xuất hiện hiện tượng <i>tiền thanh hầu hoá</i> .
	$/d\infty n^4/$ (giun đất)
	$/t\Box\&N^6\text{dăm}^1/$ (đồng đen)
	$/\delta\alpha(N^4/$ (mũi)
/ t / -	Phụ âm tắc, ồn, vô thanh, giữa, đầu lưỡi-răng.
	$/tat^5\text{năm}^6/$ (thác nước)
	$/t\check{a}m^1/$ (thấp)
	$/h\Box n^3\text{t\check{a}w}^6/$ (đánh trả)
/ c / -	Phụ âm tắc, ồn, vô thanh, giữa, mặt lưỡi-ngạc.
	$/sa^3co^1/$ (dao quéo)

⁸ Hiện tượng này xuất hiện trong các âm /b/, /d/ tiếng Nùng An. Trước khi hai phụ âm này được thể hiện thì dây thanh đã có sự hoạt động. Tuy nhiên hiện tượng này chỉ nên coi là *nét rườm* chứ không phải là tiêu chí khu biệt âm vị học thay cho tính hữu thanh của /b/ và /d/ được [10; 156-157].

	$/\chi\epsilon n^4/$	(rán)
	$/c\Phi\&w^3\mu j^2/$	(nấu cơm)
/k/ -	Phụ âm tắc, ồn, vô thanh, sau, gốc lưỡi.	
	$/k\Box k^3 s\propto N^1/$	(báng súng)
	$/k\propto^2/$	(cà tím)
	$/ku(k^3/$	(con hổ)
/kw/ -	Phụ âm tắc, ồn, vô thanh, sau, gốc lưỡi, môi hoá.	
	$/p\Phi\&j^4 kwa^2/$	(năm ngoái)
	$/tu^1 kwaN^1/$	t (con hươu)
/// -	Phụ âm tắc thanh hầu (họng), ồn, vô thanh, sau.	
	$//\alpha(\kappa^3/$	(ngực)
	$/uN^1 k\Phi\&n^2/$	(con người)
	$/\Box\&k^3 n\Box\&N^6/$	(mủ)

2.2.3.2 Các phụ âm tắc bật hơi

/p' / -	Phụ âm tắc, ồn, vô thanh, bật hơi, trước, môi-môi.	
	$/p'uk^3/$	(chiều)
	$/p'\Phi\&\propto^3/$	(cái búa)
	$/p'\propto^3/$	(mây)
/p'j/ -	Phụ âm tắc, ồn, vô thanh, bật hơi, trước, môi-môi, ngạc hoá	
	$/p'j\check{a}k^6 r\check{a}j^2/$	(ấp trứng)
/t' / -	Phụ âm tắc, ồn, vô thanh, bật hơi, giữa, đầu lưỡi – răng.	
	$/t'aN^4/$	(mong, hy vọng)
	$/t'i(n^1/$	(hiều)
	$/\tau'\alpha(m^3/$	(chặt)
/k' / -	Phụ âm tắc, ồn, bật hơi, vô thanh, sau, gốc lưỡi-ngạc.	
	$/\kappa'\alpha^4/$	(chân)
	$/\sigma\alpha(\kappa^2 \kappa'\iota^2/$	(hậu môn)
	$/\kappa'\propto(p^3/$	(cái gấp than)

2.2.3.3. Các phụ âm tắc-mũi

Trong quá trình cấu âm, luồng không khí thoát ra ngoài qua mũi nhưng nơi bật tiếng nổ lại ở khoang miệng nơi tạo thành chỗ tắc. Trong quá trình cấu âm, dây thanh có sự chấn động khá mạnh.

/m / -	Phụ âm tắc, mũi, vang, trước, môi-môi.	
	$//\alpha(w^1 mE^5/$	(lấy vợ)
	$/\Re\alpha w^6 m\Phi\propto^6/$	(rửa tay)
	$/\mu\propto N^4/$	(mày)

/ n / -	Phụ âm tắc, mũi, vang, giữa, đầu lưỡi-lợi.
/ n ¹ t'α ⁴ /	(nước mắt)
/ n ¹ ma(j ⁶ /	(mầm cây)
/ t'eN ⁴ nΦ&α ⁴ /	ớ((đưa chuột)
/) / -	Phụ âm tắc, mũi, vang, giữa, mặt lưỡi - ngạc.
/)α ² /	(cỏ)
/)En ¹ /	(con chồn)
/)Φ&w ⁶ /	(hai)
/ N / -	Phụ âm tắc, mũi, vang, sau, gốc lưỡi.
/ sEn ³ NΦ(v ⁶ /	(tiền bạc)
/ N□v ⁶ rΦ(α ⁶ /	(ngày kia)
/ Nt(N ⁶ μΦ(α ² /	(ngón tay)
/ Nw / -	Phụ âm tắc, mũi, vang, sau, gốc lưỡi, môi hoá.
/ Nwa ⁴ /	(ngói)

2.2.3.4. Các phụ âm sát

/ f / -	Phụ âm sát, ồn, vô thanh, trước, môi-răng.
/ dǎN ¹ fαt ⁶ /	(nấu sôi)
/ φΦ(n ⁶ /	(củi)
/ k'Ew ⁴ fǎn ² /	(răng nanh)
/ s / -	Phụ âm ồn, vô thanh, sát, giữa, đầu lưỡi-chân răng.
/ sew ¹ lǎw ³ /	(cắt rượu)
/ sim ¹ /	(ném)
/ s□N ⁴ /	(củ hành)
/ z / -	Phụ âm ồn, sát, hữu thanh, giữa, đầu lưỡi-răng.
/ mak ⁶ zu ¹ /	(thận)
/ zin ¹ /	(thuốc)
/ za ⁶ taj ⁶ /	(bà ngoại)
/ v / -	Phụ âm sát, ồn, hữu thanh, trước, môi-răng.
/ van ² ca ⁴ /	(gieo hạt)
/ va ⁶ /	(quần)
/ kǎp ³ vEt ⁵ /	(ếch nhái)
/ h / -	Phụ âm sát, ồn, vô thanh, sau, thanh hầu (họng).
/ hǎm ⁶ /	(đăng)
/ hun ⁶ Rαφ ⁴ /	(đàn ông)
/ hEN ¹ /	(thót)

2.2.3.5. Các phụ âm sát – bên

Khi cấu âm các phụ âm sát bên thì luồng hơi từ phổi lên thoát ra liên tục qua hai bên cạnh lưỡi.

/ʀ/ - Phụ âm ồn, sát bên, vô thanh, giữa, đầu lưỡi-lợi. Khi cấu âm đầu lưỡi nâng lên tì vào phía trên lợi nơi tiếp giáp với ngạc cứng tạo thành chỗ cản thoát ra của không khí. Đây là âm rất phổ biến trong các phương ngữ Nùng, Tày.

/ʀam¹/ (ba)

/ʀup² i&τ³/ (mười một)

/ʀăp³ mΦ&∞⁶/ (vòng tay)

/l/ - Phụ âm vang, sát bên, giữa, đầu lưỡi-lợi. Khi phát âm đầu lưỡi đặt vào lợi tạo nên chỗ cản, chặn lối ra của không khí. Trong quá trình phát âm, dây thanh chấn động.

/m□&N⁶ laj¹/ (tiếng ồn)

/muj⁶ liw¹/ (cháo)

2.3.6. Các phụ âm rung

/r/ - Phụ âm rung, hữu thanh, đầu lưỡi-ngạc. Khi cấu âm đầu lưỡi chạm ngạc cứng tạo thành chỗ cản. Đầu lưỡi chấn động liên tục, không khí bị chặn lại và mở ra liên tiếp, tạo nên một loạt tiếng rung.

/tu² ruj⁴/ (con ong)

/tu² rΦτ⁵/ (con rắn)

/ra(N⁶ n□&k³/ (tổ chim)

Các phụ âm đầu trong tiếng Nùng luôn đứng đầu âm tiết và có chức năng mở đầu âm tiết. Âm đầu khu biệt các âm tiết với nhau bằng các cách mở đầu khác nhau.

2.2.4. Các tiêu chí khu biệt phụ âm đầu

2.2.4.1. Tiêu chí về phương thức cấu âm

Các phụ âm tiếng Nùng An có sự khác biệt và phân biệt theo phương thức cấu âm: tắc, sát, rung:

1) Tiêu chí *tắc/sát/rung* cho ta đối lập:

- Các phụ âm tắc / p, pj, p', p'j, b, m, t, t', n, d, c, ʃ, k, kw, k', N, Nw, / /

- Các phụ âm sát / f, v, s, z, l, ʀ, h /

- Phụ âm rung / r /

2) Tiêu chí về *thanh tính* cũng tạo nên sự khác biệt giữa các âm vang /m, n, ʃ, N, Nw, l/ và các âm ồn (miệng) /p, pj, p', p'j, b, t, t', n, d, c, k, kw, k', /, f, v, s, z, h, ʀ/.

3) Tiêu chí *hữu thanh/vô thanh* cho ta đối lập giữa các âm hữu thanh / b, d, v, z, r / và các âm vô thanh /p, pj, p', p'j, t, t', c, k, kw, k', /, f, s, h /.

4) Trong các âm tắc vô thanh, tiêu chí tương liên về *tính bật hơi* khu biệt các âm bật hơi /p', p'j, t', k'/ và các âm không bật hơi /p, pj, t, k, kw, c, /, b, d /.

5) Trong các âm xát, tiêu chí về *lối thoát của không khí* khu biệt các âm xát giữa /f, v, s, z / và các âm xát bên /l, ʁ/.

6) Trong số các âm vang, tiêu chí cộng minh về tính chất mũi khu biệt /m, n, /, N, Nw/ với /l/.

2.2.4.2. Tiêu chí về bộ vị cấu âm

Tiêu chí này được dựa trên vị trí cấu âm khác nhau của cơ quan cấu âm khi phát âm, ta có những phụ âm khác nhau.

1) Theo loạt *trước /giữa /sau* ta có tương liên:

- Loạt âm trước: /p, pj, p', p'j, b, m, f, v/
- Loạt âm giữa: /t, t', n, d, c, /, s, z, l, ʁ, r/
- Loạt âm sau: /k, kw, k', N, Nw, /, h/

2) Trong các âm loạt trước lại có sự đối lập:

- Các âm môi-môi: / p, pj, p', p'j, b, m /
- Các âm môi-răng: / f, v /
- Ngoài ra, trong loạt trước (môi) thì tiêu chí cấu âm bổ sung về lưỡi biệt:
 - + Phụ âm ngạc hoá: /pj, p'j/
 - + Phụ âm không ngạc hoá: /p, p', b, m, f, v /

3) Trong các loạt âm giữa lại có sự đối lập:

- Các âm đầu lưỡi: / t, t', n, d, s, z, l, ʁ, r /
- Các âm mặt lưỡi: /c, /

4) Trong các loạt âm sau cũng có sự đối lập:

- Các âm gốc lưỡi: / k, kw, k', N, Nw/
- Các âm thanh hầu: //, h/
- Ngoài ra, các phụ âm loạt sau cũng có khu biệt theo tiêu chí cấu âm bổ sung:
 - + Các âm môi hoá: / kw, Nw /
 - + Các phụ âm không môi hoá: / k, k', /, h /

2.2.5. Nhận xét

Qua các tiêu chí nhận diện và các tiêu chí khu biệt phụ âm đầu tiếng Nùng An trình bày ở trên, chúng tôi đã bước đầu xác lập danh sách các phụ âm đảm nhiệm vai trò phụ âm đầu tiếng Nùng An theo bảng dưới đây:

Bộ vị cấu âm	TRƯỚC	GIỮA		SAU	
	Môi	Đầu lưỡi	Mặt lưỡi -	Gốc lưỡi	Thanh hầu

Phương thức cấu âm				Môi/ răng	Ngạc hoá	- Răng/ lợi	Ngạc cứng		Môi hoá	
Tắc	Miệng (ồn)	Bật hơi		p'	p'j	t'		k'		
		Không bật hơi	Vô thanh	p	pj	t	c	k	kw	/
			Hữu thanh	b		d				
		Vang (mũi)			m		n	ɲ	N	Nw
	Xát	Xát (ồn)	Vô thanh		f		s			
Hữu thanh			v		z					
Xát bên		Vô thanh				ʃ				
		Hữu thanh				l				
Rung	Vô thanh									
	Hữu thanh					r				

Những nét nổi bật của hệ thống phụ âm đầu trong tiếng Nùng An có thể được thể hiện theo các thể tương liên dưới đây:

- Theo phương thức cấu âm/ thanh tính/ bộ vị:

Tắc	VÔ THANH			HỮU THANH	
	trước	giữa	sau	trước	giữa
	/ p /	/ t /	/ /	/ b /	/ d /
Xát	/ f /	/ s /	/ h /	/ v /	/ z /

- Theo thanh tính/ bộ vị cấu âm

	TẮC			XÁT		
	trước	giữa	sau	xát giữa		xát bên
Bật hơi	/ p' /	/ t' /	/ k' /			
Vô thanh	/ p /	/ t /	/ k /	/ f /	/ s /	/ ʃ /
Hữu thanh	/ b /	/ d /		/ v /	/ z /	/ l /
Vang (mũi)	/ m /	/ n /	/ N /			

- /j/ và /c/ là hai âm mặt lưỡi duy nhất đối lập với nhau về tiêu chí vang/ ồn.

- /// và /h/ là hai âm thanh hầu duy nhất đối lập với nhau về tiêu chí tắc/ xát.

- /r/ nằm ngoài các loạt đối lập.

3. Kết luận

3.1. Nùng An cũng như những nhóm Nùng khác mang theo những đặc điểm của các phương ngữ nơi họ sinh sống (từ một số vùng Nam Trung Quốc). Khi di cư đến Việt Nam, họ bị những đặc điểm về di cư chi phối như: số lượng di cư ồ ạt hoặc lẻ tẻ, thời điểm di cư khác nhau. Hơn nữa, khi sinh sống ở Việt Nam họ lại sống ở những vùng khá xa nhau, ít tiếp xúc với nhau, do vậy, tiếng của các ngành Nùng ở Việt Nam có thể đã vượt ra khỏi phạm vi biến thể địa lý. Chính vì điều này mà có ý kiến cho rằng do những

khác biệt này mà nên coi mỗi biến thể như vậy là tiếng của một ngành như: tiếng ngành Nùng Cháo, tiếng ngành Nùng Fàn Slinh,....

3.2. Hệ thống phụ âm đầu tiếng Nùng An có tính cân đối và ổn định, với 22 phụ âm đơn và 4 phụ âm kép. Sự xuất hiện của âm đầu // đã tạo nên đối lập // - /c/ trong tiếng Nùng An mà không tồn tại trong phụ âm đầu Nùng Cháo.

3.3. Trong số các PN Nùng đã được nghiên cứu thì Nùng An, Nùng Dín có cùng hệ thống 22 phụ âm đầu (đơn). Nùng Cháo có 20 phụ âm đầu (không có phụ âm vang // và âm rung /r/). Nùng Inh và Nùng Fàn Slinh có 21 phụ âm đầu (không có /r/). Các phương ngữ Nùng có sự khác nhau về số lượng phụ âm kép: Nùng An có 4 phụ âm kép là: /kw, Nw, pj, p'j/ (không có /kj/ như kết quả của Lê Văn Trường). Phương ngữ Nùng Dín và Nùng Fàn Slinh không có phụ âm kép. Nùng Cháo có các phụ âm kép: /p'j, pj, bj, mj, k'j, kj, k'w, kw, Nw/ (theo Mông Ký Slay' trong kết luận của Lê Văn Trường không có /Nw/).

3.4. Sự tồn tại của âm tắc họng /// trong tiếng Nùng An bước đầu cho thấy Nùng An là một phương ngữ Nùng chứ không phải là phương ngữ của một ngôn ngữ Tai Bắc (trong các phương ngữ Tai Bắc không có âm tắc họng).

3.5. Phụ âm đầu /r/ của Nùng An tạo nên sự khác biệt nhất định so với các phương ngữ Nùng như Nùng Cháo, Nùng Inh, Nùng Fàn Slinh. Như vậy, so với hệ thống phụ âm đầu các phương ngữ Nùng đã được khảo sát, hệ thống phụ âm đầu Nùng An cổ hơn cả (do vẫn bảo lưu được âm rung /r/ vốn phổ biến trong ngôn ngữ Thái cổ, nay đã biến mất trong các phương ngữ Nùng - kể cả Tày).

3.6. Hệ thống phụ âm đầu Nùng An đang có sự thay đổi do sự tác động của quá trình đơn giản hoá các tổ hợp phụ âm Thái. Tuy nhiên quá trình này có tác động chưa triệt để tới Nùng An (thể hiện là vẫn còn 4 phụ âm kép trong hệ thống này).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Ngọc Chừ (Chủ biên), *Nhập môn ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, 587 trang.
2. Trần Trí Dõi, *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2000, 301 trang.
3. Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên), *Dẫn luận ngôn ngữ học* (tái bản lần thứ tám), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002, 323 trang.
4. A.G. Haudricourt, “Mấy điều nhận xét về lý luận và thực tiễn nhân một chuyến đi thăm các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Việt Bắc Việt Nam”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3/1973, tr.1- 9.
5. Hoàng Văn Ma, *Ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam - một số vấn đề về quan hệ cộng đồng và loại hình học*, NXB Khoa học Xã hội, 2002, 341 trang.
6. Beth Nicolson, “Tiếng Nùng ở tỉnh Lạng Sơn”, Tạp chí *Ngôn ngữ* số 2/2000, tr. 57 - 66.
7. Mông Ký Slay, *Khảo sát các đặc điểm ngữ âm Nùng - trên tư liệu Nùng Cháo*, Luận án tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 1996, 150 trang.
8. Hứa Ngọc Tân, *Tìm hiểu ngữ nghĩa tộc danh Nùng và các nhóm địa phương*, Trong Kỷ yếu Hội thảo “Những vấn đề ngôn ngữ học: Học tập ngôn ngữ Hồ Chí Minh - tiếng Hà Nội với ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam” tháng 12/2007.
9. Hứa Ngọc Tân, *So sánh ngữ âm một số phương ngữ Nùng*, Luận văn Thạc sỹ, Trường ĐHKHXH&NV, 2008.
10. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003, 365 trang.
11. Lê Văn Trường, *Vị trí tiếng Nùng Dín trong quan hệ với các phương ngữ Nùng và Tày ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 2004, 342 trang.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

1. Janice E. Saul,..., *Nung Grammar*, A publication of the Summer Institute of Linguistics and The university of Texas at Arlington, 1980, 128 pages.
2. SIL Museum of Anthropology, *Notes from Indochina: on ethnic minority cultures*, SIL Museum of Anthropology, publication 6, Dallas, Texas, 1980.
3. Doan Thien Thuat, *Tay Nung language in North of Viet Nam*, Institute for the study of Language and Culture of Asia and Africa (ILCAA), Tokyo University of Foreign Studies, 1996, 115 pages.
4. Li Fang Kuei. *Handbook of Comparative Tais*. The University Press of Hawaii, 1977, 389 pages.